**BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG**

**Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT** | **Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT** | **Giải trình**  **nội dung cần sửa đổi** |
|  | **Tên Thông tư**  Thông tư số Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam | Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắttại cảng biển ViệtNam |  |
|  | **Căn cứ ban hành** |  | Giữ nguyên |
|  | *Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắttại cảng biển ViệtNam.* | *Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển ViệtNam.* | Phù hợp với tên gọi của Thông tư sửa đổi |
|  | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I**  **QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
|  | **Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**  1. Thông tư này quy định biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, bao gồm:giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải;giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo;giá dịch vụ bốc dỡ container;giá dịch vụ lai dắt (sau đây gọi tắt là giá dịch vụ tại cảng biển).  2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức cá nhân nướcngoài liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ tại cảng biển Việt Nam. |  | Giữ nguyên |
|  | **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  1. Tàu thuyềnlà phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ*.*  2. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.  3. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cập cầu, bến, phao neo.  4. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định*.*  5. Hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.  6. Hàng hoá nhập khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.  7. Hàng hoá trung chuyển là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.  8. Hàng hoá quá cảnh là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.  9. Lượt dẫn tàu được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.  10. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.  11. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được công bố theo quy định của pháp luật.  12. Khung giá dịch vụ tại cảng biển là các mức giá liên tục từ giá tối thiểu đến giá tối đa cho dịch vụ tại cảng biển. |  | Giữ nguyên |
|  | **Điều 3. Đối tượng tính giá dịch vụ**  4. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo. | “4. Tàu thuyền vào, rời cảng ~~tránh trú bão~~ để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.  **5. Tàu thuyền vào, rời cảng để tránh trú bão theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo được tính bằng 50% mức giá doanh nghiệp niêm yết theo quy định tại Thông tư này.”** | Sửa đổi khoản 4, Điều 3. Tàu thuyền vào tránh trú bão thuộc đối tượng tính giá dịch vụ với mức giá bằng 50%. Thực tế doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cho tàu vào tránh trú bão vẫn phải phát sinh chi phí nhưng lại không thu được giá dịch vụ. Khi vào mùa bão tàu thuyền vào, ra hoạt động tránh bão với số lượng rất lớn, các công ty cung ứng dịch vụ phải mất rất nhiều chi phí nhưng không được thu giá. Để hài hòa lợi ích giữa các bên, dự thảo bổ sung đối tượng tàu thuyền vào tránh trú bão được tính giá bằng 50% mức giá doanh nghiệp niêm yết. |
|  | **Điều 4. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ tại cảng biển**  1. Biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định của pháp luật khác có liên quan.  2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quyết định mức giá cụ thể thuộc khung giá được ban hành theo quy định tại Thông tư này.  3. Các mức giá của khung giá quy định tại Thông tư này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.  4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển khi tính giá dịch vụ phải sử dụng hóa đơn theo quy định của pháp luật. |  | Giữ nguyên |
|  | **Điều 5. Đồng tiền tính giá dịch vụ**  1. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với dịchvụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.  2. Đồng tiền tính giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.  3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật. |  | Giữ nguyên |
|  | **Điều 6. Đơn vị tính và cáchlàm tròn**  1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển.  2. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:  a) Tàu biển và phương tiện thuỷ nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;  b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;  c)Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thuỷ phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;  d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;  đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.  3. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.  4. Đơn vị thời gian:  a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;  b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.  5. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m3); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m3. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m3. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m3 trở lên thì cứ 02 m3 tính bằng 01 tấn.  6. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.  7. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m. |  | Giữ nguyên |
|  | **Điều 7. Phân chia khu vực cảng biển**  Khu vực cảng biển Việt Nam đối với dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt được chia thành 03 khu vực như sau:  1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc bao gồmcác cảng biển khu vực tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.  2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ bao gồm các cảng biển khu vực tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.  3. Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam bao gồm các cảng biển khu vực tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang, Vĩnh Long, Cà Mau, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh. |  | Giữ nguyên |
|  | **Chương II**  **BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI, DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO, DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẮTTẠI CẢNG BIỂN** | **Chương II**  **BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI, DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO, DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẮTTẠI CẢNG BIỂN** |  |
|  | **Mục 1**  **BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI** | **Mục 1**  **BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI** |  |
|  | **Điều 8. Khung giá dịch vụ hoa tiêuhàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa**  1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu và một số loại tàu thuyền được quy định như sau:   | TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | | | --- | --- | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 31,50 | 35,00 | | 2 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang);giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 36,00 | 40,00 | | 3 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 54,00 | 60,00 | | 4 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu:Định An; qua luồng Sông Hậu; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 1.500.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 27,00 | 30,00 | | 5 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí, cảng dầu khí ngoài khơi | Đồng/GT | 135,00 | 150,00 | | 6 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 300.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT | 54,00 | 60,00 | | 7 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 300.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 | | 8 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), DuyênHải (tỉnh Trà Vinh); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 | | 9 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu. | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 | | **Sửa đổi, bổ sung Điều 8. Khung giá dịch vụ hoa tiêuhàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa**  1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu và một số loại tàu thuyền được quy định như sau:   | TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá  dịch vụ | | | --- | --- | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối  đa | | ~~1~~ | ~~Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu~~ | ~~Đồng/GT/ HL~~ | ~~31,50~~ | ~~35,00~~ | | 1 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/  HL | 36,00 | 40,00 | | 2 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); **Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa); Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh);** giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/  HL | 54,00 | 60,00 | | 3 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Định An; qua luồng Sông Hậu; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 1.500.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT  /HL | 27,00 | 30,00 | | 4 | **Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực giàn khoan dầu khí, cảng dầu khí ngoài khơi, giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu** | **Đồng/GT** | **270,00** | **300,00** | | 5 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 300.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT | 54,00 | 60,00 | | 6 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 300.000 đồng/lượt dẫn tàu | Đồng/GT/  HL | 22,50 | 25,00 | | ~~8~~ | ~~Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu~~ | ~~Đồng/GT/~~  ~~HL~~ | ~~22,50~~ | ~~25,00~~ | | 7 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu là 500.000 đồng/lượt dẫn tàu. | Đồng/GT/  HL | 22,50 | 25,00 | | - Bổ sung tuyến dẫn tàu tại khu vực Vân Phong, Ba Ngòi vào trong khung giá đặc thù cùng tuyến Cửa Lò, Nghi Sơn, Vũng Áng.  - Bổ sung tuyến dẫn tàu Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải vào nhóm đặc thù cùng tuyến Cửa Lò, Nghi Sơn, Vũng Áng.  - Gộp số thứ tự số 1 và số thứ tự số 5 tại khoản 1 Điều 8 và điều chỉnh khung giá hoa tiêu cho cảng dầu khí ngoài khơi. Lý do: Tại khoản 1 Điều 8 có hai khung giá quy định cho tuyến dẫn tàu tại cảng dầu khí ngoài khơi, với hai mức đơn giá khác nhau, đơn vị tính khác nhau (Đồng/GT/HL và đồng/GT) gây khó khăn và doanh nghiệp trong việc áp dụng.  - Bỏ nội dung số thứ tự 8 do tuyến Ba Ngòi, Vân Phòng, Duyên Hải đã điều chuyển lên vị trí số 3 |
|  | 2. Các quy định cụ thể  ~~a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ;~~  b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 20.000đồng/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 200.000đồng/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ vàngười yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại Điều này;  c) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại Điều này;  d) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, trường hợp thuyền trưởng yêu cầu hoa tiêu ở lại trên tàu thì tiền chờ đợi được tính theo số giờgiữ lại thực tế;  đ) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại Điều này;  e) Chủ tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tàu/tháng thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, khung giá áp dụng bằng 80% khung giá quy định tại Điều này;  g) Chủ tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/ tháng tại 01 khu vực hàng hải thì từ chuyến thứ tư trở đi khung giá áp dụng bằng 50% khung giá quy định tại Điều nàyđối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu theo khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;  h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đón trả hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đưa đón hoa tiêu không vượt quá 300.000 đồng/tàu/lượt;  i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải tại khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 250.000 đồng/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;  k) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí đón hoa tiêu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực thì tổ chức hoa tiêu thu giá dịch vụ hoa tiêu bằng giá tối thiểu cho 01 tàu/lượt dẫn tàu theo quy định tại khoản 1Điều này. | 2. Các quy định cụ thể:  a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, **giàn khoan dầu khí** phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi, **giàn khoan dầu khí** là 08 giờ;  b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 20.000 đồng/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 200.000 đồng/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại Điều này;  c) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại Điều này;  d) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, trường hợp thuyền trưởng yêu cầu hoa tiêu ở lại trên tàu thì tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;  đ) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1 Điều này, **theo cự ly dẫn tàu thực tế;**  e) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tàu/tháng thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, khung giá áp dụng bằng 80% khung giá quy định tại Điều này;  g) Chủ tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/ tháng, thì từ chuyến thứ tư trở đi khung giá áp dụng bằng 50% khung giá quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu theo khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;  h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đón trả hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đưa đón hoa tiêu không vượt quá 300.000 đồng/tàu/lượt;  i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu, được cảng vụ hàng hải tại khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 250.000 đồng/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;  k) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí đón hoa tiêu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực thì tổ chức hoa tiêu thu giá dịch vụ hoa tiêu bằng giá tối thiểu cho 01 tàu/lượt dẫn tàu theo quy định tại khoản 1 Điều này.  **n) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, khung giá áp dụng bằng 70% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, Điều này.** | - Bổ sung nội dung khoản mục a đối với cảng dầu khí ngoài khơi, giàn khoan dầu khí cho phù hợp với quy định và thống nhất với khung quốc tế.  - Bổ sung quy định cách tính giá trong một số trường hợp: *khi hoa tiêu đã lên tàu mà tàu thuyền không tự vận hành được; Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất*... (nội dung này có quy định trong Khung giá hoa tiêu quốc tế). Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thỏa thuận mức giá với khách hàng và không thống nhất cách tính giữa khung giá cho tàu hoạt động nội địa và khung giá cho tàu hoạt động quốc tế.  - Sửa lại tên tuyến tại số thứ tự thứ 2 cho phù hợp với quyết định giao tuyến |
| **14.** | **Điều 9.**  **Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế**  1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu và một số loại tàu thuyền được quy định như sau:   | TT | Loại dịch vụ | | Đơn  vị tính | | Khung giá dịch vụ | | | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | | Giá tối đa | | 1 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Vân Phong, (tỉnh Khánh Hoà); Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Năm Căn (tỉnh Cà Mau); Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300USD/lượt | | USD/GT/HL | | 0,0041 | | 0,0045 | | 2 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Định An; qua luồng Sông Hậu; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300USD/lượt dẫn tàu | | USD/GT/HL | | 0,0029 | | 0,0032 | | 3 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300USD/lượt dẫn tàu | | USD/GT/HL | | 0,0063 | | 0,0070 | | 4 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 200USD/lượt dẫn tàu | | USD/GT | | 0,027 | | 0,030 | | 5 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 100USD/lượt dẫn tàu | | USD/GT | | 0,0135 | | 0,0150 | | 6 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh  bắt cá) | | USD/  lượt dẫn tàu | | 36,36 | | 40,00 | | 7 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với một lượt dẫn tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên thì áp dụng mức giá như sau: | | | | | | | | 7.1 | Dưới 10 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | | 0,00153 | | 0,00170 | | | 7.2 | Từ 10 hải lý đến 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | | 0,00099 | | 0,00110 | | | 7.3 | Trên 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | | 0,00067 | | 0,00075 | |   2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), các khu chuyển tải cát các tỉnh Bình Định, Phú Yên; Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh), Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:   | TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | | | --- | --- | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối  đa | | 1 | Dưới 10 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00306 | 0,00340 | | 2 | Từ 10 hải lý đến 30 hải lý;giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00198 | 0,00220 | | 3 | Trên 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00135 | 0,00150 | | **Sửa đổi, bổ sung Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế**  1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu và một số loại tàu thuyền được quy định như sau:   | TT | Loại dịch vụ | | Đơn  vị tính | | Khung giá dịch vụ | | | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | | Giá tối  đa | | 1 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà); Cửa Lò (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Năm Căn (tỉnh Cà Mau); Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | | USD/GT/HL | | 0,0041 | | 0,0045 | | 2 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu: Định An; qua luồng Sông Hậu; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | | USD/GT/HL | | 0,0029 | | 0,0032 | | 3 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300USD/lượt dẫn tàu | | USD/GT/HL | | 0,0063 | | 0,0070 | | 4 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong **khu vực dàn khoan dầu khí, cảng dầu khí ngoài khơi** ~~hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí~~; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 200USD/lượt dẫn tàu | | USD/GT | | 0,027 | | 0,030 | | 5 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 100USD/lượt dẫn tàu | | USD/GT | | 0,0135 | | 0,0150 | | 6 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) | | USD/lượt dẫn tàu | | 36,36 | | 40,00 | | 7 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với một lượt dẫn tàu  thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời  các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ  50.000GT trở lên thì áp dụng mức giá **lũy tiến** như sau: | | | | | | | | 7.1 | ~~Dưới~~ **Đến** 10 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | | 0,00153 | | 0,00170 | | | 7.2 | ~~Từ~~ **Trên** 10 hải lý đến 30 hải lý;giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | | 0,00099 | | 0,00110 | | | 7.3 | Trên 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | | 0,00067 | | 0,00075 | |   2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), các khu chuyển tải cát các tỉnh Bình Định, Phú Yên; Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh); Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), giá dịch vụ hoa tiêu được tính như sau:   | TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | | | --- | --- | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối  đa | | 1 | ~~Dưới~~ **Đến** 10 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00306 | 0,00340 | | 2 | ~~Từ~~ **Trên** 10 hải lý đến 30 hải lý;giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00198 | 0,00220 | | 3 | Trên 30 hải lý; giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu 300 USD/lượt dẫn tàu | USD/GT/HL | 0,00135 | 0,00150 | | - Bổ sung tuyến dẫn tàu tại khu vực Ba Ngòi vào trong khung giá đặc thù cùng tuyến Cửa Lò, Nghi Sơn, Vũng Áng tương tự như khung nội địa  - Bổ sung tuyến dịch vụ Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải vào nhóm đặc thù cùng tuyến Cửa Lò, Nghi Sơn, Vũng Áng tương tự như khung nội địa  - Sửa lại tên tuyến tại số thứ tự thứ 2 cho phù hợp với quyết định giao tuyến  - Bổ sung cụm từ **lũy tiến** để kế thừa quy định của Thông tư số 01/2016/TT-BTC và thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động.  - Sửa đổi lại cách viết tại điểm 7, khoản 1 và quy định cách viết: *Dưới 10 hải lý…; Từ 10 hải lý đến 30 hải lý* để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện. Do khó xác định mức dưới 10 hải lý, có doanh nghiệp lấy mốc 9 hải lý, có doanh nghiệp lấy mốc 9,9 hải lý, tạo ra sự không thống nhất cách tính tại các khu vực.  - Bỏ tuyến Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh); Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hóa) do mức giá này đã bổ sung tại số thứ tự số 1 Điều này. |
|  | 3. Các quy định cụ thể  a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ;  b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 10 USD/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 20 USD/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ vàngười yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều này;  c) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;  d) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;  đ) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật thì khung giá áp dụng bằng 150% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;  e) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này) thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;  g) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu bằng 300 USD/tàu/lượt dẫn;  h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 30 USD/tàu/lượt dẫn;  i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 100 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;  k) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 03 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, khung giá áp dụng bằng 80% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 300 USD;  l) Chủ tàu thuyền có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, khung giá áp dụng bằng 50% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 300 USD*;*  m) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, khung giá áp dụng bằng 40% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều nàynhưng không thấp hơn 300 USD;  n) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo khung giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;  o) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hoà áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu bằng 50% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này,quy định này được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;  p) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, khung giá áp dụng bằng 70% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. | “3. Các quy định cụ thể  a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với **giàn khoan dầu khí,** cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với **giàn khoan dầu khí,** cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ;  b) Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 10 USD/người/giờ. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 20 USD/người và phương tiện/giờ. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều này;  c) Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;  d) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;  đ) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật thì khung giá áp dụng bằng 150% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;  e) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản này) thì khung giá áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;  g) Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu bằng 300 USD/tàu/lượt dẫn;  h) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 30 USD/tàu/lượt dẫn;  i) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 100 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;  k) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 03 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, khung giá áp dụng bằng 80% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 300 USD;  l) Chủ tàu thuyền có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, khung giá áp dụng bằng 50% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 300 USD*;*  m) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, khung giá áp dụng bằng 40% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhưng không thấp hơn 300 USD;  n) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo khung giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;  o) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hoà áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu bằng 50% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, quy định này được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;  p) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, khung giá áp dụng bằng 70% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. | Tại khoản 3 Điều 9 không quy định cách tính giá trong trường hợp *Hoa tiêu lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ hoa tiêu* (nội dung này có quy định trong khung giá hoa tiêu nội địa). Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thỏa thuận mức giá với khách hàng và không thống nhất cách tính giữa khung giá cho tàu hoạt động nội địa và khung giá cho tàu hoạt động quốc tế. Đề xuất bổ sung tạo thuận lợi cho doanh nghiệp áp dụng và thống nhất với quy định đối với tàu hoạt động nội địa. |
|  | **Điều 10. Cơ sở xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải**  1.Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được tính theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá dịch vụ tương ứng quy định tại Điều 8, Điều 9 Thông tư này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền; riêng đối với điểm 5, điểm 6 khoản 1 Điều 8 và điểm 4, điểm 5 khoản 1 Điều 9 thì được tính bằng tích số của giá dịch vụ tương ứng với tổng dung tích của tàu thuyền.  2.Trường hợpgiá dịch vụ hoa tiêu tính theo quy định tại khoản 1 Điều này thấp hơn giá tối thiểu cho 01 lượt dẫn tàu thì áp dụng bằng giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu quy định tại Điều 8, Điều 9 của Thông tư này.  3. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:  a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng:dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dằn;  b) Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định. |  | Giữ nguyên |
|  | **Điều 11. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động nội địa**   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | | | | Giá tối thiểu | | Giá tối đa | | I | Đối với tàu thuyền | | | | | | 1 | Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến | Đồng/GT/giờ | | 13,50 | 15,00 | | 2 | Tàu thuyền neo buộc tại phao neo | Đồng/GT/giờ | | 9,00 | 10,00 | | 3 | Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến | Đồng/GT/giờ | | 13,50 | 15,00 | | 4 | Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo | Đồng/GT/giờ | | 9,00 | 10,00 | | 5 | Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, bến | Đồng/GT/giờ | | 6,75 | 7,50 | | **Sửa đổi Điều 11. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động nội địa**     |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | | | | Giá tối thiểu | | Giá tối đa | | I | Đối với tàu thuyền | | | | | | 1 | Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến | Đồng/GT/giờ | | 13,50 | **19,00** | | 2 | Tàu thuyền neo buộc tại phao neo | Đồng/GT/giờ | | **5,00** | 10,00 | | 3 | Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến | Đồng/GT/giờ | | 13,50 | 15,00 | | 4 | Nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo | Đồng/GT/giờ | | **5,00** | 10,00 | | 5 | Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, bến | Đồng/GT/giờ | | 6,75 | 7,50 | | 6 | Cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo | Đồng/GT/giờ | | **5,00** | **7,50** | | - Điều chỉnh tăng mức giá tối đa của dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền hoạt động nội địa từ 15 lên 19 đồng/GT/giờ. Lý do: Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến đã được quy định cách đây hơn 12 năm (không tăng), từ Quyết định số 98/2008/QĐ-BTC ngày 04/11/2008 của Bộ Tài chính ban hành quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. Việc điều chỉnh tăng giá nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp cảng biển linh hoạt trong việc quyết định mức giá cho phù hợp với chi phí đầu tư và chất lượng dịch vụ.  - Điều chỉnh giảm giá tối thiểu, giữ nguyên giá tối đa dịch vụ sử dụng phao neo **(cả tàu thuyền hoạt động nội địa và hoạt động quốc tế).** Lý do: Hiện nay, có nhiều phao neo được đầu tư và đưa vào khai thác, giúp cho tàu thuyền neo buộc chờ làm hàng được an toàn hoặc chuyển tải hàng hóa. Bến phao được đầu tư với chi phí thấp, chi phí bảo trì bảo dưỡng... cũng thấp hơn nhiều so với chi phí đầu tư cảng biển. Mức giá cũng cao làm giảm lượng tàu, thuyền ta vào cảng ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp |
|  | **Điều 12. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động quốc tế**   | TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | | Khung giá dịch vụ | | | | | | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | | | Giá tối  đa | | | | I | Đối với tàu thuyền | | | | | | | | | | 1 | Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến | USD/GT/  giờ | | | | 0,0028 | | | 0,0031 | | 2 | Tàu thuyền neo buộc tại phao neo | USD/GT/  giờ | | | | 0,0012 | | | 0,0013 | | 3 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến | USD/GT/  giờ | | | | 0,0054 | | | 0,0060 | | 4 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo | USD/GT/  giờ | | | | 0,0018 | | | 0,0020 | | 5 | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo | USD/GT/  giờ | | | | 0,0014 | | | 0,0015 | | 6 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảngdịch vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 90 USD/tàu | USD/m-giờ | | | | 0,27 | | | 0,30 | | 7 | Tàu thuyềnchuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khímà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác;giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 100 USD/tàu | USD/m-giờ | | | | 0,15 | | | 0,354 | | 8 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảngdịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt cập mạn là 25 USD/tàu | USD/m-giờ | | | | 0,074 | | | 0,081 | | 9 | Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức: | | | | | | | | | | 9.1 | Neo buộc tại cầu, bến | USD/GT/giờ | | | | 0,0014 | | 0,0015 | | | 9.2 | Neo buộc tại phao | USD/GT/giờ | | | | 0,00054 | | 0,00064 | | | II | Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu, bến, phao neo | | | | | | | | | | 1 | Làm hàng tại cầu cảng | | | | | | | | | | 1.1 | Hàng hóa | USD/  tấn | | | 0,16 | | 0,18 | | | | 1.2 | Container 20 feet | USD/  cont | | | 1,44 | | 1,60 | | | | 1.3 | Container 40 feet | USD/  cont | | | 2,88 | | 3,20 | | | | 1.4 | Container trên 40 feet | USD/  cont | | | 3,60 | | 4,00 | | | | 2 | Làm hàng tại phao | USD/  tấn | | | 0,08 | | 0,09 | | | | 3 | Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến, phao neo | | | | | | | | | | 3.1 | Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng | USD/  chiếc | | | 2,43 | | 2,70 | | | | 3.2 | Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống | USD/  chiếc | | | 0,81 | | 0,90 | | | | 3.3 | Các loại ô tô khác | USD/  chiếc | | | 1,62 | | 1,80 | | | | 4 | Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng…) | USD/  tấn | | | 0,81 | | 0,90 | | | | 5 | Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | USD/  tấn | | | 0,81 | | 0,90 | | | | 6 | Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu cảng, bến, phao neo tại cảng biển khai thác dịch vụ làm hàng hóa kết hợp đón tàu khách du lịch | | | | | | | | | | 6.1 | Lượt vào | USD/  người | 2,50 | | | | | | 3,50 | | 6.2 | Lượt rời | USD/  người | 2,50 | | | | | | 3,50 | | 6.3 | Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại | USD/  người | 2,50 | | | | | | 3,50 | | **Sửa đổi, bổ sung Điều 12. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động quốc tế**   | TT | Loại dịch vụ | Đơn vị tính | Khung giá dịch vụ | | | | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | | | Giá tối  đa | | I | Đối với tàu thuyền | | | | | | | 1 | Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến | USD/GT/  giờ | 0,0028 | | | 0,0031 | | 2 | Tàu thuyền neo buộc tại phao neo | USD/GT/  giờ | **0,0005** | | | 0,0013 | | 3 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến | USD/GT/  giờ | 0,0054 | | | 0,0060 | | 4 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo | USD/GT/  giờ | **0,0009** | | | 0,0020 | | 5 | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo | USD/GT/  giờ | 0,0014 | | | 0,0015 | | 6 | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở phao neo | USD/GT/  giờ | **0,0005** | | | **0,0013** | | 7 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảngdịch vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 90 USD/tàu | USD/m-giờ | 0,27 | | | 0,30 | | 8 | Tàu thuyềnchuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khímà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác;giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 100 USD/tàu | USD/m-giờ | 0,15 | | | 0,354 | | 9 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt cập mạn là 25 USD/tàu | USD/m-giờ | 0,074 | | | 0,081 | | 10 | Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức: | | | | | | | 10.1 | Neo buộc tại cầu, bến | USD/GT/giờ | 0,0014 | | | 0,0015 | | 10.2 | Neo buộc tại phao | USD/GT/giờ | 0,00054 | | | 0,00064 | | II | Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu, bến, phao neo | | | | | | | 1 | Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu cảng, bến, phao neo tại cảng biển khai thác dịch vụ làm hàng hóa kết hợp đón tàu khách du lịch | | | | | | | 1.1 | Lượt vào | USD/  người | 2,50 | 3,50 | | | | 1.2 | Lượt rời | USD/  người | 2,50 | 3,50 | | | | 1.3 | Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại | USD/  người | 2,50 | 3,50 | | | | **2** | **Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế thông qua cầu, bến cảng chuyên dụng khai thác dịch vụ đón tàu khách du lịch.** | | | | | | | **2.1** | **Lượt vào** | **USD/**  **người** | **2,50** | | **5,00** | | | **2.2** | **Lượt rời** | **USD/**  **người** | **2,50** | | **5,00** | | | - Bổ sung khung giá hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu cảng, bến, phao neo tại cảng biển chuyên dụng khai thác dịch vụ đón tàu khách du lịch. Hiện nay, cảng chuyên dùng phục vụ tàu khách của Công ty TNHH Quản lý Cảng khách quốc tế Hạ Long đã được đưa vào khai thác năm 2019, nhưng trong Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT chưa quy định khung giá đối với dịch vụ này. Do vậy, việc bổ sung khung giá đối với tàu khách tại cảng chuyên dụng tàu khách là rất cần thiết.  - **Không quy định giá dịch vụ thông qua đối với hàng hóa**. Lý do: Trên thực tế hầu hết các cảng container chỉ thu giá dịch vụ sử dụng sử dụng cầu bến đối với tàu thuyền, và giá dịch vụ bốc dỡ container đối với hàng hóa; một số doanh nghiệp cảng vẫn thu giá dịch vụ thông qua đối với hàng hóa, đồng thời thu thêm giá dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đó. Do đó, Để thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thỏa thuận giá dịch vụ với khách hàng, Dự thảo Thông tư không quy định giá dịch vụ thông qua đối với hàng hóa |
|  | **Điều 14**  1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa  *Đơn vị tính: đồng/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 260.000 | 427.000 | 208.000 | 342.000 | | Rỗng | 152.000 | 218.000 | 122.000 | 174.000 | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 439.000 | 627.000 | 351.000 | 502.000 | | Rỗng | 231.000 | 331.000 | 185.000 | 265.000 | | 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 658.000 | 940.000 | 526.000 | 752.000 | | Rỗng | 348.000 | 498.000 | 278.000 | 398.000 | | **6. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:**  “Điều 14. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực I  1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa khu vực I.  a) Thời gian áp dụng đến hết ngày **31 tháng 12 năm 2021.** (giữ nguyên)  b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022**  *Đơn vị tính: đồng/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **300.000** | 427.000 | **240.000** | 342.000 | | Rỗng | **175.000** | 218.000 | **140.000** | 174.000 | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **505.000** | 627.000 | **404.000** | 502.000 | | Rỗng | **266.000** | 331.000 | **213.000** | 265.000 | | 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **757.000** | 940.000 | **606.000** | 752.000 | | Rỗng | **400.000** | 498.000 | **320.000** | 398.000 | | **- Điều chỉnh tăng giá tối thiểu dịch vụ bốc dỡ container nội địa khu vực I, II, III, thời gian áp dụng kể từ ngày 01/01/2022.** Lý do: Trên cơ sở kiến nghị của cơ quan, doanh nghiệp giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa theo quy định tại Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT chỉ bằng 27% - 35% giá dịch vụ bốc dỡ container xuất nhập khẩu, trong khi các chi phí đầu tư, chi phí hoạt động và các chi phí tác nghiệp là như nhau, nhưng doanh nghiệp cảng chỉ thu được mức giá trung bình bằng 30% so với mức giá của container xuất nhập khẩu.  - Về thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2022: hiện nay hãng tàu nội địa đang rất khó khăn do nguồn hàng khan hiếm, giá cước rất thấp, việc điều chỉnh tăng giá ngay trong năm 2021 sẽ tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của hãng tàu nội địa. Do vậy, doanh nghiệp kiến nghị lộ trình áp dụng kể từ ngày 01/01/2022 để doanh nghiệp vận tải biển có thời gian ổn định sản xuất trong giai đoạn khó khăn này. |
| 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất (không áp dụng đối với khu vực bến cảng quốc tế Lạch Huyện)  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 2.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 33 | 53 | 26 | 42 | | Rỗng | 20 | 29 | 16 | 23 | | 2.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 50 | 81 | 40 | 65 | | Rỗng | 29 | 43 | 23 | 34 | | 2.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 57 | 98 | 46 | 78 | | Rỗng | 34 | 62 | 27 | 30 | | 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất khu vực I (không áp dụng đối với khu vực bến cảng quốc tế Lạch Huyện).  a) Thời gian áp dụng kể từ ngày **01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 2.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **36** | 53 | **32** | **48** | | Rỗng | **22** | 29 | **20** | **26** | | 2.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **55** | 81 | **50** | **73** | | Rỗng | **32** | 43 | **29** | **39** | | 2.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **63** | 98 | **57** | **88** | | Rỗng | **37** | 62 | **33** | **56** |   b) Thời gian áp dụng kể từ **ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 2.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **40** | 53 | **36** | 48 | | Rỗng | **24** | 29 | **22** | 26 | | 2.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **61** | 81 | **55** | 73 | | Rỗng | **35** | 43 | **32** | 39 | | 2.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **69** | 98 | **62** | 88 | | Rỗng | **41** | 62 | **37** | 56 |   c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 2.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **44** | 53 | **40** | 48 | | Rỗng | **26** | 29 | **23** | 26 | | 2.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **67** | 81 | **60** | 73 | | Rỗng | **39** | 43 | **35** | 39 | | 2.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **76** | 98 | **68** | 88 | | Rỗng | **45** | 62 | **41** | 56 | | *Điều chỉnh tăng giá dịch vụ tối thiểu bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất khu vực I (không áp dụng đối với bến cảng quốc tế Lạch Huyện và) theo lộ trình 10% năm 2021, 10% năm 2022, 10% năm 2023.* Lý do: Giá dịch vụ khu vực I hiện nay đang thấp nhất cả nước, chỉ bằng 70-80% giá khu vực II và III, và bằng 34% giá của bình quân các nước trong khu vực. Trong khi đó, các hãng tàu nước ngoài đang thu giá THC đối với chủ hàng xuất nhập khẩu trong nước là 100-120 USD/cont 20’ và 150 USD/cont 40’ và trả cho cảng với mức giá chỉ bằng khoảng 30%. Do vậy, việc điều chỉnh tăng giá dịch vụ bốc dỡ container khu vực I là cần thiết. |
| **19** | 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển (không áp dụng đối với khu vực bến cảng quốc tế Lạch Huyện)  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 3.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 25 | 40 | 20 | 32 | | Rỗng | 15 | 22 | 12 | 18 | | 3.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 38 | 61 | 30 | 49 | | Rỗng | 22 | 32 | 18 | 26 | | 3.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 43 | 74 | 34 | 60 | | Rỗng | 26 | 47 | 21 | 38 | | 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển khu vực I (không áp dụng đối với khu vực bến cảng quốc tế Lạch Huyện)  a) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 3.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **27** | 40 | **24** | 36 | | Rỗng | **17** | 22 | **15** | 20 | | 3.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **41** | 61 | **37** | 55 | | Rỗng | **224** | 32 | **22** | 29 | | 3.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **48** | 73 | **43** | 66 | | Rỗng | **28** | 47 | **25** | 42 |   b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 3.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **30** | 40 | **27** | 36 | | Rỗng | **18** | 22 | **16** | 20 | | 3.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **46** | 61 | **41** | 55 | | Rỗng | **26** | 32 | **23** | 29 | | 3.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **52** | 74 | **47** | 66 | | Rỗng | **31** | 47 | **28** | 42 |   c) Thời gianáp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 3.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **33** | 40 | **30** | 36 | | Rỗng | **20** | 22 | **18** | 20 | | 3.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **50** | 61 | **45** | 55 | | Rỗng | **29** | 32 | **26** | 29 | | 3.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **57** | 74 | **51** | 66 | | Rỗng | **34** | 47 | **31** | 42 | |  |
| **20** | 4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất đối với khu vực bến cảng quốc tế Lạch Huyện.  *Đơn vị tính: USD/container*   | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔Bãi cảng | | | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 4.1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | 52 | 60 | | Rỗng | 32 | 40 | | 4.2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | 77 | 88 | | Rỗng | 49 | 56 | | 4.3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | 85 | 98 | | Rỗng | 54 | 62 | | 4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng đối với khu vực bến cảng quốc tế Lạch Huyện  a) Thời gianáp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 1 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔Bãi cảng | | | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 4.1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | **57** | **66** | | Rỗng | **35** | **44** | | 4.2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | **85** | **97** | | Rỗng | **54** | **62** | | 4.3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | **94** | **108** | | Rỗng | **59** | **68** |   **b) Thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023**  Đơn vị tính: USD/container   | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔Bãi cảng | | | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 4.1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | **63** | **73** | | Rỗng | **39** | **48** | | 4.2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | **94** | **107** | | Rỗng | **59** | **68** | | 4.3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | **103** | **119** | | Rỗng | **65** | **75** | | Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT đã điều chỉnh giá dịch vụ bốc dỡ khu vực Lạch Huyện tăng 10% có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020, tuy nhiên mức giá tại khu vực này vẫn thấp hơn nhiều so với giá của các nước trong khu vực (chỉ bằng 80% mức giá của Campuchia và 45% so với cảng của Singapore) trong khi cơ sở hạ tầng cảng Lạch Huyện tương đương mặt bằng chung các nước trong khu vực. Do vậy đề xuất điều chỉnh tăng khung giá khu Lạch Huyện để dần tiệm cận với mức giá trong khu vực, đồng thời các cảng tăng nguồn doanh thu để tái đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ. |
| **21** | 5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng đối với khu vực cảng quốc tế Lạch Huyện  Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng đối với khu vực bến cảng quốc tế Lạch Huyện, áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 5.1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | 31 | 36 | | Rỗng | 19 | 24 | | 5.2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | 46 | 53 | | Rỗng | 29 | 34 | | 5.3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | 51 | 59 | | Rỗng | 32 | 37 | | 5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng đối với khu vực cảng quốc tế Lạch Huyện  a) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 1 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 5.1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | **34** | **40** | | Rỗng | **21** | **26** | | 5.2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | **51** | **58** | | Rỗng | **32** | **37** | | 5.3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | **56** | **65** | | Rỗng | **35** | **41** |   b) Thời gianáp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 5.1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | **38** | **44** | | Rỗng | **23** | **29** | | 5.2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | **56** | **64** | | Rỗng | **35** | **41** | | 5.3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | **62** | **71** | | Rỗng | **39** | **45** | |  |
| **22** | 6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích khu vực I.  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | 6 | 15 | | Rỗng | 6 | 15 | | 2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | 10 | 23 | | Rỗng | 10 | 23 | | 3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | 10 | 23 | | Rỗng | 10 | 23 | |  | Giữ nguyên |
| **23** | **Điều 15. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II**  1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa  *Đơn vị tính: đồng/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 260.000 | 427.000 | 208.000 | 342.000 | | Rỗng | 152.000 | 218.000 | 122.000 | 174.000 | | 1.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 439.000 | 627.000 | 351.000 | 502.000 | | Rỗng | 231.000 | 331.000 | 185.000 | 265.000 | | 1.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 658.000 | 940.000 | 526.000 | 752.000 | | Rỗng | 348.000 | 498.000 | 278.000 | 398.000 | | **7. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:**  “Điều 15. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II  1.Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa khu vực II  a) Thời gianáp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**  (giữ nguyên)  b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022**  *Đơn vị tính: đồng/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 300.000 | 427.000 | 240.000 | 342.000 | | Rỗng | 175.000 | 218.000 | 140.000 | 174.000 | | 1.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 505.000 | 627.000 | 404.000 | 502.000 | | Rỗng | 266.000 | 331.000 | 213.000 | 265.000 | | 1.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 757.000 | 940.000 | 606.000 | 752.000 | | Rỗng | 400.000 | 498.000 | 320.000 | 398.000 | |  |
| **24** | 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 2.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 45 | 59 | 36 | 47 | | Rỗng | 27 | 35 | 22 | 28 | | 2.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 68 | 89 | 54 | 71 | | Rỗng | 36 | 47 | 29 | 38 | | 2.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 102 | 132 | 82 | 106 | | Rỗng | 54 | 70 | 43 | 56 | | 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất khu vực II.  a)Thời gian áp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**  (giữ nguyên)  b)Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 50 | 59 | 45 | 53 | | Rỗng | 30 | 35 | 27 | 32 | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 75 | 89 | 68 | 80 | | Rỗng | 40 | 47 | 36 | 42 | | 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 112 | 132 | 100 | 119 | | Rỗng | 69 | 70 | 62 | 63 |   c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 2.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 55 | 65 | 50 | 59 | | Rỗng | 33 | 39 | 30 | 36 | | 2.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 83 | 98 | 75 | 88 | | Rỗng | 44 | 52 | 40 | 47 | | 2.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 123 | 145 | 110 | 130 | | Rỗng | 76 | 77 | 68 | 69 | |  |
| **25** | 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 3.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 34 | 44 | 27 | 35 | | Rỗng | 20 | 26 | 16 | 21 | | 3.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 51 | 67 | 41 | 54 | | Rỗng | 27 | 35 | 22 | 28 | | 3.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 76 | 99 | 61 | 79 | | Rỗng | 41 | 52 | 33 | 42 | | 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển khu vực II.  a) Thời gian đến **hết ngày 31 tháng 12 năm 2021** (giữ nguyên)  b) Thời gianáp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 38 | 44 | 34 | 40 | | Rỗng | 23 | 27 | 21 | 24 | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 56 | 67 | 50 | 60 | | Rỗng | 30 | 35 | 27 | 32 | | 3.Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 84 | 99 | 76 | 89 | | Rỗng | 52 | 53 | 47 | 48 |   c) Thời gianáp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 41 | 49 | 37 | 44 | | Rỗng | 25 | 29 | 23 | 26 | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 62 | 74 | 56 | 67 | | Rỗng | 33 | 39 | 30 | 35 | | 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 92 | 109 | 83 | 98 | | Rỗng | 57 | 58 | 51 | 52 | |  |
| **26** | Điều 16. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III  1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa  *Đơn vị tính: đồng/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | oại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 260.000 | 427.000 | 208.000 | 342.000 | | Rỗng | 152.000 | 218.000 | 122.000 | 174.000 | | 1.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 439.000 | 627.000 | 351.000 | 502.000 | | Rỗng | 231.000 | 331.000 | 185.000 | 265.000 | | 1.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 658.000 | 940.000 | 526.000 | 752.000 | | Rỗng | 348.000 | 498.000 | 278.000 | 398.000 | | **8. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau**  “Điều 16. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III  1.Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa khu vực III  a) Thời gian áp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021**.  (giữ nguyên)  b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.**  *Đơn vị tính: đồng/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 300.000 | 427.000 | 240.000 | 342.000 | | Rỗng | 175.000 | 218.000 | 140.000 | 174.000 | | 1.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 505.000 | 627.000 | 404.000 | 502.000 | | Rỗng | 266.000 | 331.000 | 213.000 | 265.000 | | 1.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 757.000 | 940.000 | 606.000 | 752.000 | | Rỗng | 400.000 | 498.000 | 320.000 | 398.000 | | - Điều chỉnh tăng 15% giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa khu vực III  - Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT đã điều chỉnh giá dịch vụ bốc dỡ khu vực Cái Mép - Thị Vải tăng 10%, tuy nhiên mức giá tại khu vực này vẫn thấp hơn nhiều so với giá của các nước trong khu vực (chỉ bằng 80% mức giá của Campuchia và 45% so với cảng của Singapore).Do vậy đề xất điều chỉnh tăng 10% khung giá khu Cái Mép - Thị Vải để dần tiệm cận với mức giá của các nước trong khu vực, đồng thời các cảng tăng nguồn doanh thu để tái đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ.  Tuy nhiên, do thời gian dịch bệnh ảnh hưởng đến ngành hàng hải, Cục Hàng hải Việt Nam kiến nghị lộ trình áp dụng từ ngày 01/01/2022. |
| **27** | 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép, Thị Vải và khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long)  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 2.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 41 | 53 | 33 | 42 | | Rỗng | 22 | 29 | 18 | 23 | | 2.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 62 | 81 | 50 | 65 | | Rỗng | 33 | 43 | 26 | 34 | | 2.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 75 | 98 | 60 | 78 | | Rỗng | 48 | 62 | 38 | 50 | | 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất khu vực III (không áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép, Thị Vải và khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long).  a) Thời gian áp dụng đến **hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**(giữ nguyên)  b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 45 | 53 | 41 | 48 | | Rỗng | 24 | 29 | 22 | 26 | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 68 | 81 | 61 | 73 | | Rỗng | 36 | 43 | 32 | 39 | | 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 82 | 98 | 74 | 88 | | Rỗng | 53 | 62 | 48 | 56 |   c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 50 | 58 | 45 | 52 | | | Rỗng | 26 | 32 | 23 | 29 | | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | | Có hàng | 75 | 90 | 68 | 81 | | | Rỗng | 40 | 47 | 36 | 42 | | | 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | | Có hàng | 90 | 108 | 81 | 97 | | | Rỗng | 58 | 68 | 52 | 61 | | |  |
| **28** | 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển (không áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép, Thị Vải và khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long)  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 3.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 28 | 40 | 22 | 32 | | Rỗng | 15 | 21 | 12 | 17 | | 3.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 42 | 60 | 34 | 48 | | Rỗng | 22 | 32 | 18 | 26 | | 3.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 51 | 73 | 41 | 58 | | Rỗng | 32 | 47 | 26 | 38 | | 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển khu vực III (không áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép, Thị Vải và khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long).  a) Thời gian áp dụng **đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021**  (giữ nguyên)  b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 32 | 37 | 29 | 33 | | Rỗng | 17 | 20 | 15 | 18 | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 48 | 57 | 43 | 51 | | Rỗng | 25 | 30 | 23 | 27 | | 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 57 | 69 | 51 | 62 | | Rỗng | 37 | 43 | 33 | 39 |   c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 35 | 41 | 32 | 37 | | Rỗng | 18 | 22 | 16 | 20 | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 53 | 63 | 48 | 57 | | Rỗng | 28 | 33 | 25 | 30 | | 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 63 | 76 | 57 | 68 | | Rỗng | 41 | 48 | 37 | 43 | |  |
| **29** | 4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép - Thị Vải  *Đơn vị tính: USD/container*   | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔Bãi cảng | | | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 4.1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | 52 | 60 | | Rỗng | 32 | 40 | | 4.2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | 77 | 88 | | Rỗng | 49 | 56 | | 4.3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | 85 | 98 | | Rỗng | 54 | 62 | | 4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép - Thị Vải.  a) Thời áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔Bãi cảng | | | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | **57** | **66** | | Rỗng | **35** | **44** | | 2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | **85** | **97** | | Rỗng | **54** | **62** | | 3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | **94** | **108** | | Rỗng | **59** | **68** |   b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**  *Đơn vị tính: USD/container*   | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔Bãi cảng | | | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | **63** | **73** | | Rỗng | **38** | **48** | | 2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | **93** | **107** | | Rỗng | **59** | **68** | | 3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | **103** | **119** | | Rỗng | **65** | **75** | | **Điều chỉnh tăng 10% giá dịch vụ tối thiểu bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, trung chuyển khu vực cảng Cái Mép - Thị Vải, lộ trình áp dụng kể từ ngày 01/01/2022**. Lý do: Giá dịch vụ tối thiểu bốc dỡ container tại khu vực Cái Mép - Thị Vải quy định tại Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT đã điều chỉnh tăng 52 USD/cont20’, 77 USD/cont40’, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2019, tăng 12% so với Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT. Kết quả sau 01 năm điều chỉnh giá tại khu vực CMTV, doanh thu các cảng thu được tăng lên khoảng 850 tỷ đồng so với mức giá khi chưa điều chỉnh. Nguồn doanh thu này giúp các cảng bổ sung vào nguồn vốn để tái đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ. |
| **30** | 5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép - Thị Vải  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 5.1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | 31 | 36 | | Rỗng | 19 | 24 | | 5.2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | 46 | 53 | | Rỗng | 29 | 34 | | 5.3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | 51 | 59 | | Rỗng | 32 | 37 | | 5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng đối với khu vực bến cảng Cái Mép - Thị Vải  a) Thời gian **áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔Bãi cảng | | | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | **34** | **40** | | Rỗng | **21** | **26** | | 2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | **51** | **58** | | Rỗng | **32** | **37** | | 3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | **56** | **65** | | Rỗng | **35** | **41** |   b) Thời gian **áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.**  *Đơn vị tính: USD/container*   | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔Bãi cảng | | | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | **38** | **744** | | Rỗng | **23** | **29** | | 2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | **56** | **64** | | Rỗng | **35** | **41** | | 3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | **62** | **71** | | Rỗng | **39** | **45** | |  |
| **31** | 6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất áp dụng đối với khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 6.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 21 | 27 | 17 | 22 | | Rỗng | 11 | 15 | 9 | 12 | | 6.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 31 | 41 | 25 | 33 | | Rỗng | 17 | 22 | 14 | 18 | | 6.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 38 | 49 | 30 | 39 | | Rỗng | 24 | 31 | 19 | 25 | | 6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất áp dụng đối với khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long.  a) Thời gian **áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**  (giữ nguyên)  b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 6.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 23 | 27 | 21 | 24 | | Rỗng | 12 | 15 | 11 | 14 | | 6.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 34 | 41 | 31 | 37 | | Rỗng | 18 | 22 | 16 | 20 | | 6.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 41 | 48 | 37 | 43 | | Rỗng | 27 | 31 | 24 | 28 |   c) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023**.  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 6.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 25 | 29 | 23 | 26 | | Rỗng | 13 | 16 | 12 | 14 | | 6.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 38 | 45 | 34 | 41 | | Rỗng | 20 | 24 | 18 | 22 | | 6.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 45 | 54 | 41 | 49 | | Rỗng | 29 | 34 | 26 | 31 | |  |
| **32** | 7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng đối với khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 7.1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 16 | 20 | 13 | 16 | | Rỗng | 8 | 11 | 6 | 9 | | 7.2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 23 | 31 | 18 | 25 | | Rỗng | 13 | 16 | 10 | 13 | | 7.3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 28 | 37 | 22 | 30 | | Rỗng | 18 | 24 | 14 | 19 | | 7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng đối với khu vực bến cảng Đồng bằng sông Cửu Long.  a) Thời áp dụng đến **hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.**  (giữ nguyên)  b) Thời gian áp dụng **kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.**  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 17 | 20 | 15 | 18 | | Rỗng | 9 | 11 | 8 | 10 | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 26 | 31 | 23 | 28 | | Rỗng | 24 | 17 | 22 | 15 | | 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 31 | 36 | 28 | 32 | | Rỗng | 20 | 23 | 18 | 21 |   c) Thời gian áp dụng kể từ ngày **01 tháng 01 năm 2023**.  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng; | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 1. Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 19 | 22 | 17 | 20 | | Rỗng | 10 | 12 | 9 | 11 | | 2. Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 29 | 34 | 26 | 31 | | Rỗng | 15 | 18 | 14 | 16 | | 3. Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 34 | 41 | 31 | 37 | | Rỗng | 22 | 26 | 20 | 23 | |  |
|  | 8. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích  *Đơn vị tính: USD/container*   | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng | | | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 8.1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | **6** | 15 | | Rỗng | **6** | 15 | | 8.2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | **10** | 23 | | Rỗng | **10** | 23 | | 8.3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | **10** | 23 | | Rỗng | **10** | 23 | | 8. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ tàu (sà lan) sang bãi cảng và ngược lại áp dụng đối với bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích  *Đơn vị tính: USD/container*   | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng | | | --- | --- | --- | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | 8.1. Container 20 feet |  |  | | Có hàng | **7** | 15 | | Rỗng | **7** | 15 | | 8.2. Container 40 feet |  |  | | Có hàng | **11** | 23 | | Rỗng | **11** | 23 | | 8.3. Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | **11** | 23 | | Rỗng | **11** | 23 | | Các cảng tại khu vực Cái Mép - Thị Vải được xây dựng là cảng cửa ngõ và trung tâm trung chuyển quốc tế, với 90% hàng hóa được gom và phân phối vào, rời cảng được vận chuyển bằng sà lan, các cảng vẫn phải dùng cẩu bờ STS lớn và nhân công với chi phí gần bằng với xếp dỡ cho tàu mẹ để xếp dỡ lượng hàng này. Việc vận chuyển bằng sà lan ra Cái Mép - Thị Vải kết nối với tàu mẹ đang mang lại lợi ích rất lớn cho các hãng tàu nước ngoài. Với mức giá đề xuất tăng thêm 01 USD/cont20’ và 1,5 USD/cont 40’ không tác động nhiều đến chi phí phương thức vận tải hàng hóa của hãng tàu, góp phần tăng nguồn thu, nâng cao chất lượng dịch vụ cho cảng |
|  | **Điều 17. Cơ sở tính giá dịch vụ bốc dỡ container** |  | Giữ nguyên |
|  | **Điều 18. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền tại khu vực I** |  | Giữ nguyên |
|  | **Điều 19. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền tại khu vực II** |  | Giữ nguyên |
|  | **Điều 20. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền tại khu vực III** |  | Giữ nguyên |
|  | **Khoản 1 Điều 21.**  1. Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền  a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt tàu thuyền có trách nhiệm cung cấp tàu lai với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển khu vực. Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt bằng tích số của giá lai dắt tương ứng quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 của Thông tư này với thời gian lai dắt thực tế:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | *Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt* | = | *Giá lai dắt nằm trong khung giá dịch vụ lai dắt* | *×* | *Thời gian lai dắt thực tế* |   b) Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trong trường hợp thời gian lai dắt nhỏ hơn 01 giờ được làm tròn là 01 giờ. **~~Thời gian lai dắt tàu thuyền phải có xác nhận của thuyền trưởng tàu được lai hoặc hoa tiêu dẫn tàu đó;~~**  c) Trường hợp cung cấp tàu laivới số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải tại khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu laiquy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt;  d) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển khu vực, theo yêu cầu của cảng vụ,hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền;  đ) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, bên thuê lai dắt được quyền ký kết hợp đồng thuê tàu lai từ khu vực khác;  e) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu **t**huyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt theo quy định tại Thông tư này và theo số giờ điều động thực tế;  g)Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá tương ứng với công suất tàu lai theo quy định của nội quy cảng biển. | **Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21.**  “1. Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền  a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt tàu thuyền có trách nhiệm cung cấp tàu lai với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển khu vực. Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt bằng tích số của giá lai dắt tương ứng quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20 của Thông tư này với thời gian lai dắt thực tế:   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | *Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt* | = | *Giá lai dắt nằm trong khung giá dịch vụ lai dắt* | *×* | *Thời gian lai dắt thực tế* |   b) Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. Trong trường hợp thời gian lai dắt nhỏ hơn 01 giờ được làm tròn là 01 giờ. **Thời gian lai dắt trên 2 giờ phải có phải có xác nhận của thuyền trưởng tàu được lai, trường hợp không có xác nhận của thuyền trưởng thì phải có xác nhận của hoa tiêu dẫn tàu đó.**  c) Trường hợp cung cấp tàu laivới số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của Cảng vụ hàng hải tại khu vực, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng và công suất tàu lai quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt;  d) Trường hợp cung cấp tàu lai với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển khu vực, theo yêu cầu của cảng vụ,hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt căn cứ số lượng, công suất tàu lai thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền;  đ) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàu thuyền vào khu vực cảng, bên thuê lai dắt được quyền ký kết hợp đồng thuê tàu lai từ khu vực khác;  e) Trường hợp dịch vụ lai dắt tàu thuyền không đáp ứng nhu cầu cho tàuthuyền vào khu vực cảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt phải điều động tàu lai từ khu vực khác đến vị trí lai dắt, giá do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt theo quy định tại Thông tư này và theo số giờ điều động thực tế;  g)Trường hợp doanh nghiệp cung cấp tàu lai không đáp ứng được công suất yêu cầu theo quy định tại nội quy cảng biển, phải sử dụng từ hai tàu lai trở lên thì giá dịch vụ lai dắt tàu biển tính theo khung giá tương ứng với công suất tàu lai theo quy định của nội quy cảng biển.  **h) Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tàu lai dắt thực hiện niêm yết giá dịch vụ lai dắt theo công suất tàu lai trên giờ dẫn tàu.**  **i) Hàng năm, Giám đốc Cảng vụ Hàng hải căn cứ vào điều kiện thực tế tại khu vực, rà soát đánh giá số lượng và công suất tàu lai để điều chỉnh lại nội quy cảng biển cho phù hợp.** | - Bổ sung nội dung thời gian cung cấp dịch vụ tàu lai dắt trên 2 giờ phải có xác nhận của Thuyền trưởng tàu được lai hoặc hoa tiêu dẫn tàu nhằm giảm thủ tục cho doanh nghiệp  - Bổ sung nội dung niêm yết theo công suất tàu lai và giờ dẫn tàu. Do hiện nay việc niêm yết giá chưa thống nhất giữa các doanh nghiệp, có doanh nghiệp niêm yết theo lượt, có doanh nghiệp niêm yết theo giờ . Để xuất bổ sung quy định về hình thức niêm yết theo công suất tàu lại trên giờ nhằm tạo ra sự công khai, minh bạch và áp dụng thống nhất trong các khu vực trên cả nước..  - Bổ sung quy định giao Cảng vụ hàng hải hàng năm rà soát đánh giá số lượng tàu lai để điều chỉnh lại nội quy cảng biển cho phù hợp với thực tế. |
|  | **Chương III**  **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** |  |  |
|  | **Điều 22. Hiệu lực thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.  2. Bãi bỏ Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam. | **Điều 22. Hiệu lực thi hành**  1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.  2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. | Sửa đổi phù hợp với quy định hiện hành |
|  | **Điều 23. Tổ chức thực hiện**  1. Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.  2. Trường hợp các yếu tố hình thành giá thay đổi có thể làm cho giá dịch vụ tại cảng biển thấp hơn mức giá tối thiểu hoặc cao hơn mức giá tối đa trong biểu khung giá quy định tại Thông tư này thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ tại cảng biển đề xuất mức giá dịch vụ tại cảng biển báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Thông tư.  3. Trường hợp các cầu, bến cảng được đầu tư xây dựng mới chuyên dùng để khai thác tàu khách quốc tế (không kết hợp khai thác hàng hóa), doanh nghiệp khai thác cảng biển đề xuất mức giá dịch vụ báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Thông tư.  4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. | **Sửa đổi, bổ sung Điều 23. Tổ chức thực hiện**  1. Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.  2. Trường hợp các yếu tố hình thành giá thay đổi có thể làm cho giá dịch vụ tại cảng biển thấp hơn mức giá tối thiểu hoặc cao hơn mức giá tối đa trong biểu khung giá quy định tại Thông tư này thì doanh nghiệp cung ứng dịch vụ tại cảng biển đề xuất mức giá dịch vụ tại cảng biển báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Thông tư.  **“3. Trong trường hợp có thiên tai, bệnh dịch, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam căn cứ vào điều kiện thực tế, đánh giá khả năng biến động giá, đề xuất Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét điều chỉnh khung giá dịch vụ theo từng trường hợp cụ thể, trong khoảng thời gian nhất định.”**  4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. | - Bỏ nội dung bổ sung khung giá tàu khách vì nội dung này đã được bổ sung trong Thông tư sửa đổi.  - Bổ sung nội dung trong trường hợp bất khả kháng, thì Bộ GTVT xem xét quyết định khung giá cho phù hợp với tình hình biến động bất thường của thị trường. Cụ thể như thời gian dịch Covid - 19, một số doanh nghiệp cung ứng dịch vụ sẵn sàng giảm giá thấp hơn mức giá tối thiểu để chia sẻ khó khăn cho hãng tàu. Tuy nhiên, do bị giới hạn bởi mức giá dịch vụ tối thiểu nên DN không thể giảm giá thấp hơn. |